

THÔNG KÊ TÌNH HÌNH HỌC SINH 2022-2023

III.	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4
3.1.	Quy mô trẻ	người	87	525	256	1	
3.1.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	88	53	28		
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	89	53	28		
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	90				
	Trong đó						
	- Học 2 buổi/ngày	người	91	53	28		
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	92	53	28		
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	93				
	- Học trong nhóm trẻ độc lập	người	94				
3.1.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	95	472	228	1	
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	472	228	1	
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	97				
	Trong đó						
	- Học 2 buổi/ngày	người	98	257	129		
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	99	413	201	1	
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	100				
	- Học trong lớp mẫu giáo độc lập	người	101				
	- Học trong lớp mẫu giáo 5 tuổi	người	102	157	79	1	
3.2.	Quy mô trẻ chia theo độ tuổi			525	256	1	
3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	103	53	28		
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	người	104				
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	người	105	9	5		
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	người	106	44	23		
	- Trẻ trên 36 tháng	người	107				
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	108	472	228	1	
	- Trẻ dưới 3 tuổi	người	109	33	16		
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	người	110	182	88		
	- Trẻ từ 4 đến 5 tuổi	người	111	164	75	1	
	- Trẻ từ 5 đến 6 tuổi	người	112	93	49		
	- Trẻ trên 6 tuổi	người	113				
3.3.	Tình trạng dinh dưỡng trẻ em						
3.3.1.	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	114				
	Trong đó:						
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	115				
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	116				
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	117				
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	118				

3.3.2.	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	119				
	Trong đó:						
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	120				
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	121				
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	122				
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	123				
3.4.	Trẻ em thuộc đối tượng chính sách						
3.4.1	Trẻ em mẫu giáo được miễn học phí	người	124				
3.4.2	Trẻ em mẫu giáo được giảm học phí	người	125				
3.4.3	Trẻ em mẫu giáo hỗ trợ chi phí học tập	người	126				
3.4.4	- Trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	127				
3.4.5	Trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa	người	128				
3.4.6	Trẻ em học lớp mẫu giáo 5 tuổi được miễn học phí	người	129				

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Thủy